

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2022/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 7 năm 2022

V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thu Hiền và bà Nguyễn Thị Thêu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXX-ST ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1996; HKTT: Thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn S, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Xuân T, sinh năm 1984; HKTT: Thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình; địa chỉ: Hiện đang lao động tại Đài Loan. Có đơn xin vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Xuân T1, sinh năm 1959 và bà Trần Thị M, sinh năm 1960; đều trú tại: Thôn L, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/01/2014 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không có tiếng nói chung. Đến năm 2017, anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân không thể hàn gắn được nữa, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Xuân T.

2. Về con chung: Chị và anh Trần Xuân T có 02 con chung là Trần Kim D, sinh ngày 12/9/2014 và cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 22/5/2017 đang sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh T. Ly hôn, chị nhất trí để anh Trần Xuân T trực tiếp nuôi cả hai con chung và chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 750.000đ/con/tháng đến khi mỗi con đủ 18 tuổi. Do hiện nay anh T đang làm việc và sinh sống ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi con nên chị đồng ý việc anh T ủy quyền cho ông Trần Xuân T1 và Trần Thị M (bố mẹ anh T) nuôi con Trần Kim D, Trần Bảo Q giúp anh T trong thời gian lao động ở nước ngoài.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Trần Xuân T trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh T trình bày thống nhất với chị Trần Thị N về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn, chung sống, mâu thuẫn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn. Nay chị N có đơn xin ly hôn, anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên anh đồng ý ly hôn với chị N.

2. Về con chung: Anh T trình bày vợ chồng có 02 con chung là Trần Kim D, sinh ngày 12/9/2014 và cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 22/5/2017. Ly hôn, anh xin được nuôi con chung và yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi hai con chung là 1.500.000đ/tháng. Do anh đang lao động ở nước ngoài, anh ủy quyền cho bố mẹ đẻ

anh là ông Trần Xuân T1 và bà Trần Thị M thay anh trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung vợ chồng trong thời gian anh lao động ở nước ngoài.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Cháu Trần Kim D, sinh ngày 12/9/2014 trình bày: Cháu có nguyện vọng xin được ở với bố là anh Trần Xuân T.

* Ông Trần Xuân T1, bà Trần Thị M, bố mẹ đẻ anh T trình bày: nhất trí với ý kiến của anh T, đồng ý thay mặt anh T nuôi hai cháu Trần Kim D và Trần Bảo Q là con chung của anh T, chị N trong thời gian anh T ở nước ngoài. Về việc chi phí nuôi các cháu Trần Kim D, Trần Bảo Q, ông bà và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị N, anh Trần Xuân T, ông Trần Xuân T1 và bà Trần Thị M đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt chị N, anh T, ông Thái, bà M là đúng quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh Trần Xuân T là hôn nhân hợp pháp. Chị N, anh T đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2017, không quan tâm gì đến nhau, đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh Trần Xuân T cũng có quan điểm đồng ý ly hôn với chị N, nên Hội đồng

xét xử chấp nhận cho chị N ly hôn anh T là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N, anh T có 02 con chung là Trần Kim D, sinh ngày 12/9/2014 và cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 22/5/2017. Chị N đề nghị giao hai con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là 750.000đ/tháng/con, anh T cũng có nguyện vọng thống nhất với chị N, cháu Trần Kim D có đơn xin ở với anh T, bố mẹ đẻ anh T nhận ủy quyền của anh T tiếp tục nuôi hai cháu D, Quyền trong thời gian anh T vắng mặt ở Việt Nam. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao hai con chung Trần Kim D và Trần Bảo Q cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T là 750.000đ/con/tháng kể từ tháng 7/2022 đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận việc anh Trần Xuân T ủy quyền cho ông Trần Xuân T1 và bà Trần Thị M (bố mẹ anh T) nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu Trần Kim D và Trần Bảo Q thay anh T trong thời gian anh lao động ở nước ngoài.

[3] Về tài sản chung: Chị N, anh T đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Trần Xuân T.

2. Về con chung: Xử cho anh Trần Xuân T được trực tiếp nuôi hai con chung là Trần Kim D, sinh ngày 12/9/2014 và cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 22/5/2017. Chị

N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T là 750.000đ/con/tháng kể từ tháng 7/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Chị N, anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung khi cần thiết.

Chấp nhận việc anh Trần Xuân T ủy quyền cho ông Trần Xuân T1 và bà Trần Thị M (bố mẹ anh T) nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu Trần Kim D và Trần Bảo Q thay anh T trong thời gian anh lao động ở nước ngoài.

3. Về tài sản: Chị Trần Thị N và anh Trần Xuân T không có tài sản chung, không có nợ chung, nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0005324 ngày 05/4/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí ly hôn sơ thẩm cho chị N.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N, ông Trần Xuân T1, bà Trần Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ; anh Trần Xuân T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Đường sự;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hà

